

Số: 20/2018/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 20 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ đơn giá hoạt động quan trắc môi trường
trên địa bàn tỉnh Nam Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08/8/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

Xét Văn bản số 1553/STC-QLG&CS ngày 25/7/2018 của Sở Tài chính về thẩm định Bộ đơn giá trong hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2027/TTr-STNMT ngày 06/8/2018; Báo cáo thẩm định số 134/BC-STP ngày 10/8/2018 của Sở Tư pháp về việc phê duyệt Bộ đơn giá trong hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Nam Định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ đơn giá hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Nam Định, gồm:

1. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn, độ rung.
2. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất.
3. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường nước mặt lục địa.
4. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường nước dưới đất.

5. Đơn giá hoạt động quan trắc chất lượng nước mưa.
6. Đơn giá hoạt động quan trắc chất lượng nước biển.
7. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường phóng xạ.
8. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường nước thải.
9. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường khí thải.
10. Đơn giá hoạt động quan trắc chất lượng trầm tích.
11. Đơn giá hoạt động quan trắc chất thải.
12. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường không khí tự động liên tục.
13. Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường nước mặt tự động liên tục.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Bộ đơn giá hoạt động quan trắc môi trường áp dụng đối với các tổ chức và cá nhân thực hiện hoạt động quan trắc trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Bộ đơn giá là cơ sở để tính toán các chi phí thực hiện hoạt động quan trắc môi trường; chưa bao gồm chi phí chuẩn bị sàn thao tác, lỗ lấy mẫu và việc đi lại, vận chuyển từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc (nếu có); chưa bao gồm thuế GTGT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2018 và thay thế Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của UBND tỉnh Nam Định ban hành Bộ đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất, nước mưa axit, môi trường nước biển, khí thải công nghiệp, phóng xạ, môi trường không khí xung quanh, nước mặt lục địa và nước thải trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ngành của tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục KTrVBQPPL);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 4;
- UBND các huyện, thành phố;
- TT Quan trắc và phân tích TNMT;
- Website tỉnh, Website VPUBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VP1, VP6, VP3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Đình Nghị

**PHỤ LỤC 01: ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI, TIẾNG ÒN VÀ ĐỘ RUNG**

(Kèm theo Quyết định số: 20/2018/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá đơn vị sử dụng NSNN	Đơn giá đơn vị không sử dụng NSNN
A	Môi trường không khí ngoài trời			
1	KK1a	Nhiệt độ	54.853	56.366
2	KK1b	Độ ẩm	54.853	56.366
3	KK2a	Tốc độ gió	54.853	56.206
4	KK2b	Hướng gió	54.853	56.206
5	KK3	Áp suất khí quyển	54.785	56.138
6	KK4a	TSP	163.136	178.018
7	KK4b	Pb	307.365	422.539
8	KK4c	PM10	296.144	330.296
9	KK4d	PM2,5	296.144	330.296
10	KK5a	CO (TCVN 7725: 2005)	282.370	472.135
11	KK5b	CO (TCVN 5972:1995)	256.361	386.481
12	KK5c	CO (Phương pháp phân tích so màu)	270.746	319.807
13	KK6	NO2	278.623	350.242
14	KK7	SO2	280.938	329.246
15	KK8	O3	289.407	327.783
16	KK9	Amoniac (NH3)	267.248	334.257
17	KK10	Hydrosunfua (H2S)	296.152	337.725
18	KK11a	Hơi axit (HCl)	301.535	344.300
19	KK11b	Hơi axit (HF)	301.535	344.300
20	KK11c	Hơi axit (HNO3)	301.535	344.300
21	KK11d	Hơi axit (H2SO4)	301.535	344.300
22	KK11đ	Hơi axit (HCN)	301.535	344.300
23	KK12a	Benzen (C6H6)	410.534	517.843
24	KK12b	Toluen (C6H5CH3)	410.534	517.843
25	KK12c	Xylen (C6H4(CH3)2)	410.534	517.843
26	KK12d	Styren (C6H5CHCH2)	410.534	517.843
B	Tiếng ồn			
	a	Tiếng ồn giao thông		
1	TO1a	Mức ồn trung bình (LAeq)	136.437	139.034
2	TO1b	Mức ồn cực đại (LAmaz)	136.437	139.034
3	TO2	Cường độ dòng xe	225.051	227.688
	b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị		
1	TO3a	Mức ồn trung bình (LAeq)	136.620	139.096
2	TO3b	Mức ồn cực đại (LAmaz)	136.620	139.096
3	TO3c	Mức ồn phân vị (LA50)	136.620	139.096
4	TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	181.286	185.366
C	Độ rung			
1	1ĐR01	Độ rung	155.137	158.237

PHỤ LỤC 02: ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 20/2018/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá đơn vị sử dụng NSNN	Đơn giá đơn vị không sử dụng NSNN
1	Đ1a	Cl ⁻	206.393	239.869
2	Đ1b	SO ₄ ²⁻	186.348	232.116
3	Đ1c	HCO ₃ ⁻	185.917	231.685
4	Đ1đ	Tổng K ₂ O	200.875	268.186
5	Đ1h	Tổng N	206.043	253.621
6	Đ1k	Tổng P	191.416	238.994
7	Đ1m	Tổng các bon hữu cơ (TOC)	258.730	301.989
8	Đ2a	Ca ²⁺	230.920	278.343
9	Đ2b	Mg ²⁺	266.655	314.078
10	Đ2c	K ⁺	226.548	287.565
11	Đ2d	Na ⁺	233.748	294.765
12	Đ2đ	Al ³⁺	244.278	305.295
13	Đ2e	Fe ³⁺	192.831	238.725
14	Đ2g	Mn ²⁺	190.803	241.873
15	Đ2h ₁	Pb	244.975	342.673
16	Đ2h ₂	Cd	244.975	342.673
17	Đ2k1	Kim loại nặng (As)	324.061	409.962
18	Đ2k2	Kim loại nặng (Hg)	287.749	373.650
19	Đ2l1	Kim loại (Fe)	259.845	356.529
20	Đ2l2	Kim loại (Cu)	259.845	356.529
21	Đ2l3	Kim loại (Mn)	259.845	356.529
22	Đ2l4	Kim loại (Zn)	259.845	356.529
23	Đ2l5	Kim loại (Cr)	259.845	356.529
24	Đ2l6	Kim loại (Ni)	259.845	356.529
25	Đ3a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	1.419.312	1.550.466
26	Đ3b	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	1.468.599	1.599.753
27	Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	1.437.699	1.541.346
28	Đ5	PCBs	1.437.699	1.541.346
29	Đ6	Phân tích đồng thời Kim loại	612.133	714.972

**PHỤ LỤC 03: ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA***(Kèm theo Quyết định số: 20/2018/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh Nam Định)*

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá đơn vị sử dụng NSNN	Đơn giá đơn vị không sử dụng NSNN
1	NM1a1	Nhiệt độ nước	61.253	67.537
2	NM1a2	pH	72.139	78.423
3	NM1b	Thế oxi hoá khử (ORP)	57.227	63.511
4	NM2a	Oxy hòa tan (DO)	71.584	77.868
5	NM2b	Độ đục	72.841	79.125
6	NM3a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	70.251	76.534
7	NM3b	Độ dẫn điện (EC)	70.251	76.534
8	NM4	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hóa khử (ORP), Độ đục	278.187	294.541
9	NM5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	122.211	129.345
10	NM6a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	155.836	169.656
11	NM6b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	214.954	230.747
12	NM7a	Amoni (NH ₄ ⁺)	191.363	209.174
13	NM7b	Nitrit (NO ₂ ⁻)	203.848	222.994
14	NM7c	Nitrat (NO ₃ ⁻)	196.425	215.572
15	NM7d	Tổng P	229.900	250.654
16	NM7đ	Tổng N	262.228	294.530
17	NM7e1	Kim loại nặng (Pb)	305.789	354.713
18	NM7e2	Kim loại nặng (Cd)	305.789	354.713
19	NM7g ₁	Kim loại nặng (As)	332.351	386.517
20	NM7g ₂	Kim loại nặng (Hg)	351.504	405.670
21	NM7h1	Kim loại (Fe)	228.038	257.038
22	NM7h2	Kim loại (Cu)	228.038	257.038
23	NM7h3	Kim loại (Zn)	228.038	257.038
24	NM7h4	Kim loại (Mn)	228.038	257.038
25	NM7h5	Kim loại (Cr)	241.853	270.853
26	NM7h6	Kim loại (Ni)	228.038	257.038
27	NM7i	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	197.298	216.096
28	NM7k	Photphat (PO ₄ ³⁻)	209.898	227.038
29	NM7l	Clorua (Cl ⁻)	206.514	222.101
30	NM7m	Florua (F ⁻)	238.013	264.690

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá đơn vị sử dụng NSNN	Đơn giá đơn vị không sử dụng NSNN
31	NM7n	Crom (VI)	224.686	255.794
32	NM8	Tổng dầu, mỡ	456.127	499.450
33	NM9a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	412.618	451.554
34	NM9a2	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	352.481	391.418
35	NM9b1	E.Coli (TCVN 6187-1:2009)	412.618	451.554
36	NM9b2	E.Coli (TCVN 6187-2:2009)	412.618	451.554
37	NM10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	288.381	326.455
38	NM11	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	1.480.737	1.560.397
39	NM12	Hóa chất BVTV nhóm Photpho hữu cơ	1.480.737	1.560.397
40	NM13	Xyanua (CN)	256.873	291.753
41	NM14	Chất hoạt động bề mặt	390.114	420.778
42	NM15	Phenol	380.605	412.332
43	NM16	Phân tích đồng thời các kim loại	678.850	780.277



PHỤ LỤC 04: ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 20/2018/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá đơn vị sử dụng NSNN	Đơn giá đơn vị không sử dụng NSNN
1	NN1a	Nhiệt độ	61.768	65.745
2	NN1b	pH	67.600	71.577
3	NN2	Oxy hòa tan (DO)	83.921	87.898
4	NN3a	Độ đục	65.479	69.456
5	NN3b	Độ dẫn điện (EC)	88.704	92.681
6	NN3c	Thế Ôxy hóa khử (ORP)	83.709	87.686
7	NN3d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	86.716	90.693
8	NN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Ôxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	293.032	297.009
9	NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	143.685	165.547
10	NN5b	Chất rắn tổng số (TSS)	136.424	158.285
11	NN6	Độ cứng tổng số theo CaCO ₃	199.571	227.474
12	NN7a	Chỉ số Permanganat	195.971	227.383
13	NN7b	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	173.346	208.283
14	NN7c	Nitrit (NO ₂ ⁻)	196.327	231.666
15	NN7d	Nitrat (NO ₃ ⁻)	188.152	223.089
16	NN7đ	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	182.525	211.796
17	NN7e	Florua (F ⁻)	201.622	236.559
18	NN7f	Photphat (PO ₄ ³⁻)	189.319	226.368
19	NN7g	Oxyt Silic (SiO ₃)	176.252	211.189
20	NN7h	Tổng N	225.913	274.802
21	NN7i	Crom (Cr ⁶⁺)	223.392	272.280
22	NN7k	Tổng P	272.798	316.216
23	NN7l	Clorua (Cl ⁻)	210.610	242.019
24	NN7m1	Kim loại nặng (Pb)	329.571	395.700
25	NN7m2	Kim loại nặng (Cd)	329.571	395.700
26	NN7n1	Kim loại nặng (As)	346.687	424.298
27	NN7n2	Kim loại nặng (Se)	346.687	424.298
28	NN7n3	Kim loại nặng (Hg)	349.279	426.891

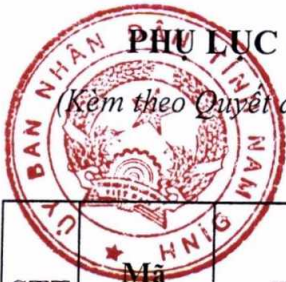
STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá đơn vị sử dụng NSNN	Đơn giá đơn vị không sử dụng NSNN
29	NN7o	Sulfua	197.171	232.108
30	NN7p1	Kim loại (Fe)	258.642	290.293
31	NN7p2	Kim loại (Cu)	258.642	290.293
32	NN7p3	Kim loại (Zn)	258.642	290.293
33	NN7p4	Kim loại (Mn)	258.642	290.293
34	NN7p5	Kim loại (Cr)	258.642	290.293
35	NN7p6	Kim loại (Ni)	258.642	290.293
36	NN8	Cyanua (CN-)	297.425	329.796
37	NN9a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	404.874	459.726
38	NN9a2	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	340.151	395.003
39	NN9b1	E.coli (TCVN 6187-1:2009)	384.972	439.162
40	NN9b2	E.coli (TCVN 6187-2:2009)	327.890	382.080
41	NN10	Thuộc BVTV nhóm Clo hữu cơ	1.471.417	1.551.749
42	NN11	Thuộc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	1.449.879	1.530.211
43	NN12	Phenol	363.977	402.848
44	NN13	Phân tích đồng thời các kim loại	598.772	751.914

PHỤ LỤC 05: ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC MƯA

Kèm theo Quyết định số: 20/2018/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh Nam Định

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá đơn vị sử dụng NSNN	Đơn giá đơn vị không sử dụng NSNN
1	MA1a	Nhiệt độ	58.675	62.758
2	MA1b	pH	58.675	62.758
3	MA2a	Độ dẫn điện (EC)	74.256	78.339
4	MA2b	Thế oxi hoá khử (ORP)	59.312	63.396
5	MA2c	Độ đục	84.886	88.970
6	MA2d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	59.312	63.396
7	MA2đ	Hàm lượng ôxi hòa tan (DO)	59.312	63.396
8	MA3	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: <i>Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hoá khử (ORP), Độ đục, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), DO</i>	323.446	327.529
9	MA4a	Clorua (Cl ⁻)	210.445	257.044
10	MA4b	Florua (F ⁻)	219.133	291.416
11	MA4c	Nitrit (NO ₂ ⁻)	203.123	264.932
12	MA4d	Nitrat (NO ₃ ⁻)	206.964	268.773
13	MA4e	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	209.581	270.995
14	MA4f	Crom (VI) (Cr ⁶⁺)	209.572	270.986
15	MA5a	Na ⁺	259.537	350.824
16	MA5b	NH ₄ ⁺	194.948	249.522
17	MA5c	K ⁺	254.994	346.281
18	MA5d	Mg ²⁺	220.533	289.058
19	MA5e	Ca ²⁺	221.025	289.395
20	MA5f1	Kim loại nặng (Pb)	357.602	444.914
21	MA5f2	Kim loại nặng (Cd)	357.602	444.914
22	MA5g1	Kim loại nặng (As)	392.820	502.100
23	MA5g2	Kim loại nặng (Hg)	392.820	502.100
24	MA5h1	Kim loại (Fe)	231.440	317.259
25	MA5h2	Kim loại (Cu)	231.440	317.259
26	MA5h3	Kim loại (Zn)	231.440	317.259
27	MA5h4	Kim loại (Cr)	231.440	317.259
28	MA5h5	Kim loại (Mn)	231.440	317.259
29	MA5h6	Kim loại (Ni)	231.440	317.259
30	MA6a	Phân tích đồng thời các Kim loại	589.990	702.563
31	MA6b	Phân tích đồng thời các anion: Cl ⁻ , F ⁻ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻	329.585	424.239



PHỤ LỤC 06: ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC BIỂN

(Kèm theo Quyết định số: 20/2018/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá đơn vị sử dụng NSNN		Đơn giá đơn vị không sử dụng NSNN	
			Nước biển xa bờ	Nước biển ven bờ	Nước biển xa bờ	Nước biển ven bờ
1	NB1a	Nhiệt độ	128.689	83.004	129.997	83.673
2	NB1b	Độ ẩm không khí	128.689	83.004	129.997	83.673
3	NB2	Tốc độ gió	128.786	83.004	131.072	83.832
4	NB3	Sóng	119.630	83.473	123.136	85.811
5	NB4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	206.294	89.165	253.120	124.252
6	NB5	Nhiệt độ nước biển	160.224	118.939	161.235	119.950
7	NB6	Độ muối	289.102	139.846	290.344	141.088
8	NB7	Độ đục	248.302	225.434	251.741	228.872
9	NB8	Độ trong suốt	244.679	131.631	245.452	132.178
10	NB9	Độ màu	248.302	199.541	249.075	200.088
11	NB10	pH	196.731	123.442	197.742	124.453
12	NB11	Ôxy hòa tan (DO)	205.442	155.874	206.802	157.233
13	NB12	Độ dẫn điện (EC)	243.159	149.232	243.921	149.994
14	NB13	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	243.159	149.232	243.921	149.994
15	NB14	Lấy mẫu, đo đồng thời: pH, DO, EC, TDS	457.739	386.612	487.946	394.659
16	NB15a	NH ₄ ⁺	334.721	306.123	379.975	350.681
17	NB15b	NO ₂ ⁻	291.635	263.037	333.535	304.241
18	NB15c	NO ₃ ⁻	325.367	296.769	367.382	338.088
19	NB15d	SO ₄ ²⁻	284.709	256.111	314.198	284.903
20	NB15đ	PO ₄ ³⁻	272.522	243.924	311.676	282.382
21	NB15e	SiO ₃ ²⁻	269.472	240.874	308.625	279.331
22	NB15f	Tổng N	379.112	350.514	432.903	403.609
23	NB15g	Tổng P	317.133	288.535	375.940	346.645
24	NB15h	Crom (VI)	300.024	271.426	347.956	318.661
25	NB15i	Florua (F ⁻)	334.125	310.040	379.968	355.883
26	NB15k	Sulfua (S ²⁻)	264.699	240.614	317.081	292.996
27	NB16a	COD	325.252	268.815	381.724	296.439
28	NB16b	BOD ₅	291.655	235.217	348.127	262.841
29	NB17a	TSS	221.664	176.793	267.095	193.377
30	NB17b	Độ màu	218.367	202.121	287.220	242.127

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá đơn vị sử dụng NSNN		Đơn giá đơn vị không sử dụng NSNN	
			Nước biển xa bờ	Nước biển ven bờ	Nước biển xa bờ	Nước biển ven bờ
31	NB18a1	Coliform	761.381	732.783	847.932	790.486
32	NB18a2	Fecal Coliform	761.381	732.783	847.932	790.486
33	NB18a3	E.coli	761.381	712.397	847.932	768.740
34	NB18b1	Coliform	773.357	735.350	854.141	787.286
35	NB18b2	Fecal Coliform	773.357	744.759	854.141	796.695
36	NB18b3	E.coli	773.357	724.373	854.141	774.949
37	NB19a	Chlorophyll a	265.365	245.570	310.796	262.154
38	NB19b	Chlorophyll b	265.365	245.570	310.796	262.154
39	NB19c	Chlorophyll c	265.365	245.570	310.796	262.154
40	NB20	CN ⁻	455.851	436.056	527.904	508.707
41	NB21a1	Kim loại nặng Pb	413.642	393.848	505.707	486.510
42	NB21a2	Kim loại nặng Cd	413.642	393.848	505.707	486.510
43	NB21b1	Kim loại nặng As	473.866	454.071	598.800	579.603
44	NB21b2	Kim loại nặng Hg	470.888	451.093	595.822	576.625
45	NB21c1	Kim loại Fe	381.695	361.900	479.608	460.410
46	NB21c2	Kim loại Cu	381.695	361.900	479.608	460.410
47	NB21c3	Kim loại Cr	381.695	361.900	479.608	460.410
48	NB21c4	Kim loại Zn	381.695	361.900	479.608	460.410
49	NB21c5	Kim loại Mn	381.695	361.900	479.608	460.410
50	NB21c6	Kim loại Ni	381.695	361.900	479.608	460.410
51	NB21c7	Crom (III)	381.695	361.900	479.608	460.410
52	NB22	Tổng dầu mỡ khoáng	634.157	614.362	731.507	712.310
53	NB23	Phenol	492.175	472.380	633.146	613.948
54	NB24a	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1.664.166	1.644.371	2.111.611	2.089.335
55	NB24b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.642.628	1.622.833	2.090.074	2.067.798
56	NB24c	Phân tích đồng thời các kim loại	675.914	675.914	882.436	882.436
		Trầm tích biển				
1	NB25a	N-NO ₂	519.178	476.286	560.867	530.802
2	NB25b	N-NO ₃	624.906	582.014	673.720	643.655
3	NB25c	N-NH ₃	499.130	440.556	544.655	480.802
4	NB25d	P-PO ₄ ³⁻	503.611	460.719	539.087	509.022
5	NB25d1	Kim loại nặng Pb	673.874	630.982	774.276	744.211
6	NB25d2	Kim loại nặng Cd	673.874	630.982	774.276	744.211
7	NB25e1	Kim loại nặng As	709.621	666.729	853.401	823.337

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá đơn vị sử dụng NSNN		Đơn giá đơn vị không sử dụng NSNN	
			Nước biển xa bờ	Nước biển ven bờ	Nước biển xa bờ	Nước biển ven bờ
8	NB25e2	Kim loại nặng Hg	709.621	666.729	853.401	823.337
9	NB25f1	Kim loại Cu	596.084	553.192	714.863	684.798
10	NB25f2	Kim loại Zn	596.084	553.192	714.863	684.798
11	NB25g	CN-	618.043	575.151	692.981	662.917
12	NB25h	Độ ẩm	389.816	346.924	407.732	377.667
13	NB25i	Tỷ trọng	389.339	346.447	407.233	377.168
14	NB25j	Chất hữu cơ	730.274	687.382	759.593	729.528
15	NB25k	Tổng N	557.241	514.349	612.542	582.478
16	NB25l	Tổng P	560.258	517.366	606.955	576.890
17	NB25m	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1.866.598	1.823.705	2.313.801	2.283.737
18	NB25n	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.845.060	1.802.168	2.292.264	2.262.199
19	NB25o	Tổng dầu mỡ khoáng	852.717	809.825	944.527	914.462
		Sinh vật biển				
1	NB26a	Thực vật phù du, Tảo độc	489.421	480.312	509.125	495.000
2	NB26b	Động vật phù du, Động vật đáy	490.283	481.174	512.793	498.668
3	NB26c	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1.798.304	1.789.195	1.940.485	1.926.359
4	NB26d	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.776.766	1.767.657	1.907.852	1.893.726
5	NB26đ1	Kim loại nặng Pb	678.259	669.149	781.858	767.733
6	NB26đ2	Kim loại nặng Cd	678.259	669.149	781.858	767.733
7	NB26e1	Kim loại nặng As	703.949	694.839	848.709	834.583
8	NB26e2	Kim loại nặng Hg	703.949	694.839	848.709	834.583
9	NB26f1	Kim loại Cu	592.609	583.499	708.824	694.699
10	NB26f2	Kim loại Zn	592.609	583.499	708.824	694.699
11	NB26f3	Kim loại Mg	592.609	583.499	708.824	694.699

PHỤ LỤC 07: ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG PHÒNG XẠ

Kèm theo Quyết định số: 20/2018/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá đơn vị sử dụng NSNN	Đơn giá đơn vị không sử dụng NSNN
1	PX1a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí (12 thông số): Pb ²¹⁰ ; Pb ²¹² ; Pb ²¹⁴ , Bi ²¹² ; Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , ¹³¹ I, Be ⁷	1.326.857	1.450.192
2	PX1a2	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Sr trong mẫu sol khí	1.334.712	1.457.987
3	PX1a3	Đồng vị phóng xạ ^{239,240} Pu trong mẫu sol khí	1.361.523	1.484.798
4	PX1b	Hàm lượng Gama trong không khí	798.428	864.245
5	PX1c	Hàm lượng Radon trong không khí	949.772	1.016.541
6	PX1d1	Tổng hoạt độ Anpha	902.950	965.001
7	PX1d2	Tổng hoạt độ Beta	902.950	965.001
8	PX2a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu bụi xa lắng (12 thông số): Pb ²¹⁰ ; Pb ²¹² ; Pb ²¹⁴ , Bi ²¹² ; Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , ¹³¹ I, Be ⁷	1.295.741	1.359.779
9	PX2b1	Tổng hoạt độ Anpha	798.098	858.934
10	PX2b2	Tổng hoạt độ Beta	798.098	858.934
11	PX3a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất (12 thông số): Pb ²¹⁰ ; Pb ²¹² ; Pb ²¹⁴ , Bi ²¹² ; Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , ¹³¹ I, Be ⁷	843.522	910.621
12	PX3a2	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Sr trong mẫu đất	639.399	706.498
13	PX3a3	Đồng vị phóng xạ ^{239,240} Pu trong mẫu đất	639.399	706.498
14	PX4a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước (11 thông số): Pb ²¹⁰ ; Pb ²¹² ; Pb ²¹⁴ , Bi ²¹² ; Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	1.965.569	2.032.107
15	PX4a2	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Sr trong mẫu nước	891.966	958.504
16	PX4a3	Đồng vị phóng xạ ^{239,240} Pu trong mẫu nước	891.966	958.504
17	PX4a4	Đồng vị phóng xạ ¹³¹ I trong mẫu nước	1.944.162	2.010.699
18	PX4b	Hàm lượng Randon trong nước	1.221.817	1.290.979
19	PX4c1	Tổng hoạt độ Anpha	659.658	732.085
20	PX4c2	Tổng hoạt độ Beta	659.658	726.996
21	PX5a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật, lương thực, thực phẩm (12 thông số): Pb ²¹⁰ ; Pb ²¹² ; Pb ²¹⁴ , Bi ²¹² ; Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , ¹³¹ I, Be ⁷	979.429	1.047.772
22	PX5a2	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Sr trong mẫu lương thực, thực phẩm	851.853	920.196
23	PX5a3	Đồng vị phóng xạ ^{239,240} Pu trong mẫu lương thực, thực phẩm	851.853	920.196
24	PX5b1	Tổng hoạt độ Anpha	861.381	933.030
25	PX5b2	Tổng hoạt độ Beta	861.381	933.030

PHỤ LỤC 08: ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI

(Kèm theo Quyết định số: 20/2018/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá đơn vị sử dụng NSNN	Đơn giá đơn vị không sử dụng NSNN
1	NT1	Nhiệt độ	62.710	63.846
2	NT2	pH	71.393	72.529
3	NT3	Vận tốc	114.751	115.674
4	NT4a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	80.347	81.270
5	NT4b	Độ màu	80.347	81.270
6	NT5a	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD5)	174.132	195.036
7	NT5b	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	221.921	254.175
8	NT6	Chất rắn lơ lửng (SS)	162.232	184.913
9	NT7a	Coliform	474.477	532.839
10	NT7b	E.Coli	480.346	538.708
11	NT8	Tổng dầu, mỡ khoáng	446.270	522.470
12	NT9	Cyanua (CN-)	322.410	359.352
13	NT10a	Tổng P	263.347	307.609
14	NT10b	Tổng N	270.787	315.858
15	NT10c	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	212.827	249.068
16	NT10d	Sunfua (S ₂ ⁻)	247.424	279.730
17	NT10đ	Crom (VI)	246.441	282.682
18	NT10e	Nitrate (NO ₃)	260.454	296.636
19	NT10f	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	222.087	252.202
20	NT10g	Photphat (PO ₄ ³⁻)	212.103	265.735
21	NT10h	Florua (F ⁻)	258.291	290.597
22	NT10i	Clorua (Cl ⁻)	215.584	241.220
23	NT10j	Clo dư (Cl ₂)	234.101	257.074
24	NT10k1	Kim loại nặng (Pb)	313.874	406.108
25	NT10k2	Kim loại nặng (Cd)	313.874	406.108
26	NT10l1	Kim loại nặng (As)	330.226	459.868
27	NT10l2	Kim loại nặng (Hg)	324.956	454.597
28	NT10m1	Kim loại (Cu)	251.870	341.370
29	NT10m2	Kim loại (Zn)	251.870	341.370
30	NT10m3	Kim loại (Mn)	251.870	341.370
31	NT10m4	Kim loại (Fe)	251.870	341.370
32	NT10m5	Kim loại (Cr)	251.870	341.370
33	NT10m6	Kim loại (Ni)	251.870	341.370
34	NT11	Phenol	401.317	453.324
35	NT12	Chất hoạt động bề mặt	423.772	480.520
36	NT13a	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	1.497.557	1.619.376
37	NT13b	Hóa chất BVTV phot pho hữu cơ	1.504.492	1.626.311
38	NT13c	PCBs	1.504.367	1.626.186
39	NT14	Phân tích đồng thời các kim loại (giá tính cho 01 mẫu)	616.608	772.696

PHỤ LỤC 09: ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÍ THẢI

(Kèm theo Quyết định số: 20/2018/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá đơn vị sử dụng NSNN	Đơn giá đơn vị không sử dụng NSNN
	I	Đo tại hiện trường		
1	KT1a	Nhiệt độ	93.331	94.556
2	KT1b	Độ ẩm	93.331	94.556
3	KT2a	Vận tốc gió	93.331	94.556
4	KT2b	Hướng gió	93.331	94.556
5	KT3	Áp suất khí quyển	93.328	94.667
6	KT4	Nhiệt độ khí thải (đo nhanh)	174.727	186.940
7	KT5	Vận tốc	180.770	181.634
8	KT6	Hàm ẩm	37.229	38.477
9	KT7	Khối lượng mol phân tử khí khô	126.066	135.858
10	KT8	Áp suất khí thải	189.152	190.491
11	KT9a	Khí oxy (O ₂)	319.856	401.127
12	KT9b	Khí CO (đo tại hiện trường)	308.433	391.532
13	KT9c	Khí NO	308.433	389.704
14	KT9d	Khí Nitơ dioxit (NO ₂)	308.433	389.704
15	KT9đ	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	308.433	360.501
	II	Lấy mẫu và phân tích		
1	KT9e	Khí NO _x	364.466	452.271
2	KT9f	Khí SO ₂	416.048	474.650
3	KT9g	Khí CO	361.518	418.293
4	KT10a	Bụi tổng số (TSP)	803.672	926.410
5	KT10b	Bụi PM ₁₀	803.672	926.410
6	KT11a	HCl	638.184	761.405
7	KT11a	HF	638.184	761.405
8	KT11c	H ₂ SO ₄	638.953	762.174
9	KT12a1	Kim loại Pb	581.959	822.108
10	KT12a2	Kim loại Cd	581.959	822.108
11	KT12b1	Kim loại As	592.510	852.477
12	KT12b2	Kim loại Sb	592.510	852.477
13	KT12b3	Kim loại Se	592.510	852.477

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá đơn vị sử dụng NSNN	Đơn giá đơn vị không sử dụng NSNN
14	KT12b4	Kim loại Hg	592.510	852.477
15	KT12c1	Kim loại Cu	543.055	855.239
16	KT12c2	Kim loại Cr	543.055	855.239
17	KT12c3	Kim loại Mn	543.055	855.239
18	KT12c4	Kim loại Zn	543.055	855.239
19	KT12c5	Kim loại Ni	543.055	855.239
20	KT12d	Hg (method 30B)	799.385	1.039.534
21	KT13a	Hợp chất hữu cơ	1.023.647	1.320.403
22	KT13b	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	988.434	1.285.191
23	KT14	Phân tích đồng thời các kim loại (trừ Hg) (Giá tính cho một mẫu)	641.729	935.937
24	KT15a	Chiều cao nguồn thải	280.721	281.111
25	KT15b	Đường kính trong miệng ống khói	280.721	281.111
26	KT16	Lưu lượng khí thải	365.229	396.476
Các thông số có trong quy chuẩn Việt Nam nhưng không được quy định trong Thông tư 20/2017/TT-BTNMT				
1	KT9e	H ₂ S	364.466	452.271
2	KT9e	Clorua	364.466	452.271



PHỤ LỤC 10: ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG TRẦM TÍCH

(Kèm theo Quyết định số: 20/2018/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá đơn vị sử dụng NSNN	Đơn giá đơn vị không sử dụng NSNN
1	TT1	pH (H ₂ O, KCl)	275.822	295.233
2	TT2	Tổng các bon hữu cơ (TOC)	490.127	540.035
3	TT3	Dầu mỡ	454.423	542.791
4	TT4	Cyanua (CN ⁻)	446.520	500.431
5	TT5a	Tổng N	317.960	372.916
6	TT5b	Tổng P	324.894	379.850
7	TT5c	Phenol	617.775	693.887
8	TT5d1	Kim loại nặng (Pb)	399.169	574.147
9	TT5d2	Kim loại nặng (Cd)	399.169	574.147
10	TT5đ1	Kim loại nặng (As)	455.491	662.067
11	TT5đ2	Kim loại nặng (Hg)	455.491	662.067
12	TT5e1	Kim loại nặng (Zn)	340.867	432.657
13	TT5e2	Kim loại nặng (Cu)	340.867	432.657
14	TT5e3	Kim loại nặng (Cr)	340.867	432.657
15	TT5e4	Kim loại nặng (Mn)	340.867	432.657
16	TT5e5	Kim loại nặng (Ni)	340.867	432.657
17	TT5f	Tổng K ₂ O	251.530	367.020
18	TT6a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	1.380.637	1.637.283
19	TT6b	Thuốc BVTV nhóm phot pho hữu cơ	1.380.637	1.637.283
20	TT6c	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	1.380.637	1.637.283
21	TT6d	Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)	1.301.824	1.558.470
22	TT6đ	PCBs	1.359.050	1.615.697
23	TT7	Phân tích đồng thời kim loại	700.210	829.979
Các thông số có trong quy chuẩn Việt Nam nhưng không được quy định trong Thông tư 20/2017/TT-BTNMT				
1	TT3	Tổng hydrocacbon	454.423	542.791

PHỤ LỤC 11: ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC CHẤT THẢI

(Kèm theo Quyết định số: 20/2018/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá đơn vị sử dụng NSNN	Đơn giá đơn vị không sử dụng NSNN
1	CT1	Độ ẩm (%)	186.400	199.664
2	CT2	pH	212.982	238.393
3	CT3	Cyanua (CN-)	509.599	583.266
4	CT4	Crom (VI)	311.341	353.397
5	CT5	Florua (F-)	285.793	327.849
6	CT6a	Kim loại nặng (Pb)	385.872	516.854
7	CT6b	Kim loại nặng (Cd)	385.872	516.854
8	CT7a	Kim loại nặng (As)	421.368	583.950
9	CT7b	Kim loại nặng (Hg)	438.435	601.017
10	CT8a	Kim loại (Cu)	302.597	430.845
11	CT8b	Kim loại (Zn)	302.597	430.845
12	CT8c	Kim loại (Mn)	302.597	430.845
13	CT8d	Kim loại (Ta)	302.597	430.845
14	CT8đ	Kim loại (Cr)	302.597	430.845
15	CT8e	Kim loại (Ni)	302.597	430.845
16	CT8f	Kim loại (Ba)	302.597	430.845
17	CT8g	Kim loại (Se)	302.597	430.845
18	CT8h	Kim loại (Mo)	302.597	430.845
19	CT8i	Kim loại (Be)	302.597	430.845
20	CT8k	Kim loại (Va)	302.597	430.845
21	CT8m	Kim loại (Ag)	302.597	430.845
22	CT9	Dầu mỡ	563.034	642.267
23	CT10	Phenol	531.518	593.274
24	CT11a	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	1.571.395	1.714.167
25	CT11b	Hóa chất BVTV phot pho hữu cơ	1.548.554	1.691.326
26	CT11c	PAH	1.861.460	2.004.232
27	CT11d	PCBs	1.812.554	1.955.326
28	CT12	Lấy mẫu và phân tích đồng thời các kim loại	718.588	891.388

PHỤ LỤC 12: ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC



Kèm theo Quyết định số: 20/2018/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Ma hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá đơn vị sử dụng NSNN	Đơn giá đơn vị không sử dụng NSNN
I Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục				
1	KKC1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	64.795	203.224
2	KKC1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	64.795	203.224
3	KKC1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	64.795	203.224
4	KKC1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	64.795	203.224
5	KKC1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	64.795	203.224
6	KKC1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	64.795	203.224
7	KKC2a	Modul quan trắc Bụi TSP	156.979	182.785
8	KKC2b	Modul quan trắc Bụi PM-10	156.979	182.785
9	KKC2c	Modul quan trắc Bụi PM-2,5	156.979	182.785
10	KKC2d	Modul quan trắc Bụi PM-1	156.979	182.785
11	KKC3a	Modul quan trắc khí NO	143.045	176.452
12	KKC3b	Modul quan trắc khí NO2	143.045	176.452
13	KKC3c	Modul quan trắc khí NOx	143.045	176.452
14	KKC4	Modul quan trắc khí SO2	118.325	155.812
15	KKC5	Modul quan trắc khí CO	132.310	175.605
16	KKC6	Modul quan trắc O3	125.962	158.697
17	KKC7	Modul quan trắc THC	165.295	327.492
18	KKC8	Modul quan trắc BTEX	149.373	312.094
II Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động di động liên tục				
1	KKD1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	76.498	95.456
2	KKD1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	76.498	95.456
3	KKD1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	76.498	97.357

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá đơn vị sử dụng NSNN	Đơn giá đơn vị không sử dụng NSNN
4	KKD1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	76.498	94.442
5	KKD1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	76.498	116.470
6	KKD1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	76.498	95.808
7	KKD2a	Modul quan trắc bụi TSP	120.666	143.969
8	KKD2b	Modul quan trắc bụi PM10	120.666	143.969
9	KKD2c	Modul quan trắc bụi PM2,5	120.666	143.969
10	KKD3a	Modul quan trắc khí NO	135.811	275.031
11	KKD3b	Modul quan trắc khí NO2	135.811	275.031
12	KKD3c	Modul quan trắc khí NOx	135.811	275.031
13	KKD4	Modul quan trắc khí SO2	137.358	274.802
14	KKD5	Modul quan trắc khí CO	139.958	203.387
15	KKD6	Modul quan trắc O3	138.509	175.651
16	KKD7	Modul quan trắc CxHy	140.581	180.422



**PHỤ LỤC 13: ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
NƯỚC MẶT TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC**

Kèm theo Quyết định số: 20/2018/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh Nam Định

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá đơn vị sử dụng NSNN	Đơn giá đơn vị không sử dụng NSNN
I	Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động cố định liên tục			
1	NMC1a	Nhiệt độ	110.159	267.321
2	NMC1b	pH	110.159	267.321
3	NMC1c	ORP	110.159	267.321
4	NMC2	Ôxy hoà tan (DO)	158.002	316.124
5	NMC3	Độ dẫn điện (EC)	197.941	355.104
6	NMC4	Độ đục	229.294	395.628
7	NMC5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	165.291	321.052
8	NMC6	Amoni (NH ₄ ⁺)	195.970	352.863
9	NMC7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	198.043	359.914
10	NMC8	Tổng nitơ (TN)	199.858	366.431
11	NMC9	Tổng photpho (TP)	197.499	364.231
12	NMC10	Tổng các bon hữu cơ (TOC)	199.080	366.854
II	Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động di động liên tục			
1	NMD1a	Nhiệt độ	121.137	267.288
2	NMD1b	pH	121.137	267.288
3	NMD1c	ORP	121.137	267.288
4	NMD2	Ôxy hoà tan (DO)	176.646	317.121
5	NMD3a	Độ dẫn điện (EC)	225.573	367.923
6	NMD3b	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	225.573	367.923
7	NMD4	Độ đục	209.695	347.821
8	NMD5	Amoni (NH ₄ ⁺)	197.779	335.905
9	NMD6	Nitrat (NO ₃ ⁻)	199.270	337.395
10	NMD7	Photphat (PO ₄ ³⁻)	186.833	442.683